

Số: 95/QĐ-MNTT

Tiên Thắng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc niêm yết công khai bổ sung dự toán thu –chi năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TIỀN THẮNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Thực hiện công văn số 432/GDĐT ngày 12/09/2024 của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024-2025;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán thu chi năm 2024 của Trường mầm non Tiên Thắng (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên trường mầm non Tiên Thắng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhân:**

- Như điều 4;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lương Thị Thanh Hà**

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024 (Bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ – MNTT ngày 31/12/2024 của Trường Mầm non Tiên Thắng)

*ĐVT: đồng*

| TT    | Nội dung                                                                                                                  | Dự toán |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | 2                                                                                                                         | 3       |
| A     | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ                                                                               |         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                        |         |
| 1     | Học phí (nếu có)                                                                                                          |         |
| 1.1   | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |         |
| 1.2   | Mức thu: Nhà trẻ: 92.000 đ/ tháng; Mẫu giáo: 85.000 đ/ tháng                                                              |         |
| 1.3   | Tổng số thu trong năm                                                                                                     |         |
| 1.4   | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      |         |
| 1.5   | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                    |         |
| 1.6   | Số chi trong năm                                                                                                          |         |
|       | Trong đó: - Bổ sung chi lương                                                                                             |         |
|       | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           |         |
|       | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                |         |
|       | - Chi khác                                                                                                                |         |
| 1.7   | Số dư cuối năm                                                                                                            |         |
| 1.8   | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) |         |
| 2     | Dạy thêm học thêm ( không có)                                                                                             |         |
| 3     | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)                                                            |         |
| 4     | Dịch vụ:                                                                                                                  |         |
| 4.1.  | Tiền ăn sáng:                                                                                                             |         |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |         |
| 4.1.2 | Mức thu ( theo số buổi thực tế học sinh đăng ký ăn sáng): Mức thu 10.000 đ/ ngày                                          |         |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                     |         |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      |         |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                                                      |         |
| 4.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                          |         |
|       | Trong đó: - Mua thực phẩm cho trẻ: 65%                                                                                    |         |
|       | - Chi trả tiền chất đốt: 5%                                                                                               |         |
|       | - Chi công tác quản lý và chi người trực tiếp nấu, chăm trẻ: 30%                                                          |         |
|       | + Trong đó: Chi người trực tiếp nấu, chăm trẻ: 23%                                                                        |         |

|             |                                                                                    |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|--|
|             | <i>Chi công tác quản lý, nộp thuế</i>                                              |  |
|             | <i>TNDN: 7%</i>                                                                    |  |
| 4.1.7       | Số dư cuối năm                                                                     |  |
| <b>4.2.</b> | <b>Tiền ăn bán trú:</b>                                                            |  |
| 4.2.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                        |  |
| 4.2.2       | Mức thu ( theo số buổi thực tế học sinh đi học)                                    |  |
|             | Trong đó:-Tiền ăn: 22.000                                                          |  |
|             | - Chất đốt: 2.000                                                                  |  |
| 4.2.3       | Tổng số thu trong năm                                                              |  |
| 4.2.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                               |  |
| 4.2.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                               |  |
| 4.2.6       | Số chi trong năm                                                                   |  |
|             | Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt để chế biến thức ăn cho học sinh           |  |
| 4.2.7       | Số dư cuối năm                                                                     |  |
| <b>4.3.</b> | <b>Tiền mua sắm thiết bị phục vụ bán trú</b>                                       |  |
| 4.3.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                        |  |
| 4.3.2       | Mức thu - cháu mới                                                                 |  |
|             | - cháu cũ                                                                          |  |
| 4.3.3       | Tổng số thu trong năm                                                              |  |
| 4.3.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                               |  |
| 4.3.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                               |  |
| 4.3.6       | Số chi trong năm                                                                   |  |
|             | Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng ăn ngủ cho học sinh phục vụ công tác bán trú |  |
| 4.3.7       | Số dư cuối năm                                                                     |  |
| <b>4.4.</b> | <b>Tiền hỗ trợ người nấu ăn, quản lý và vệ sinh bán trú</b>                        |  |
| 4.4.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                        |  |
| 4.4.2       | Mức thu: 80.000 đồng                                                               |  |
| 4.4.3       | Tổng số thu trong năm                                                              |  |
| 4.4.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                               |  |
| 4.4.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                               |  |
| 4.4.6       | Số chi trong năm                                                                   |  |
|             | Trong đó: - Chi cho cô nuôi: (80%)                                                 |  |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)                                             |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)                                        |  |
| 4.4.7       | Số dư cuối năm                                                                     |  |
| <b>4.5.</b> | <b>Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (2h/buổi trưa)</b>                        |  |
| 4.5.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                        |  |
| 4.5.2       | Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế 10.000 đồng/ buổi                     |  |
| 4.5.3       | Tổng số thu trong năm                                                              |  |
| 4.5.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                               |  |
| 4.5.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                               |  |
| 4.5.6       | Số chi trong năm                                                                   |  |
|             | Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ: (80%)                                     |  |

|             |                                                                                          |  |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)                                                   |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)                                              |  |
| 4.5.7       | Số dư cuối năm                                                                           |  |
| <b>4.6.</b> | <b>Tiền dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7, hè T6+7+8</b>                           |  |
| 4.6.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                              |  |
| 4.6.2       | Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế<br>HSNT 40.000 đồng/ ngày; MG:35.000đ/ ngày |  |
| 4.6.3       | Tổng số thu trong năm                                                                    |  |
| 4.6.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                     |  |
| 4.6.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                     |  |
| 4.6.6       | Số chi trong năm                                                                         |  |
|             | Trong đó: - Chi cho giáo viên, nhân viên trông và chăm trẻ: (80%)                        |  |
|             | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (18%)                                                   |  |
|             | - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)                                              |  |
| 4.6.7       | Số dư cuối năm                                                                           |  |
| <b>5</b>    | <b>Liên kết giáo dục:</b>                                                                |  |
| <b>5.1</b>  | <b>Học Tiếng Anh Phonics (Giáo viên người Việt Nam dạy):</b>                             |  |
| 5.1.1       | Số dư năm trước chuyển sang                                                              |  |
| 5.1.2       | Mức thu: thu theo số học sinh đăng ký: 160.000 đ/ tháng                                  |  |
| 5.1.3       | Tổng số thu trong năm                                                                    |  |
| 5.1.4       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                     |  |
| 5.1.5       | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>                                     |  |
| 5.1.6       | Số chi trong năm                                                                         |  |
|             | Trong đó: - Chi trả công ty : 75%                                                        |  |
|             | - Trích lại nhà trường: 25%                                                              |  |
|             | + Trong đó: Chi công tác quản lý, nộp thuế TNDN:<br>12,5%                                |  |
|             | Chi bồi dưỡng giáo viên hỗ trợ tổ chức dạy học cho<br>trung tâm : 12,5%                  |  |
| 5.1.7       | Số dư cuối năm                                                                           |  |
| <b>6</b>    | <b>Thu hộ, chi hộ:</b>                                                                   |  |
| <b>6.1</b>  | <b>Bảo vệ</b>                                                                            |  |
| 6.1.1       | Số học sinh                                                                              |  |
| 6.1.2       | Mức thu:                                                                                 |  |
| 6.1.3       | Tổng thu                                                                                 |  |
| 6.1.4       | Đã chi                                                                                   |  |
| 6.1.5       | Dư                                                                                       |  |
| <b>6.2</b>  | <b>May quần áo đồng phục cho trẻ</b>                                                     |  |
| 6.2.1       | Số học sinh                                                                              |  |
| 6.2.2       | Mức thu:                                                                                 |  |
| 6.2.3       | Tổng thu                                                                                 |  |
| 6.2.4       | Đã chi                                                                                   |  |
| 6.2.5       | Dư                                                                                       |  |
| <b>II</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                  |  |
| <b>1</b>    | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                               |  |

|            |                                                    |                      |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 1.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi tham quan học tập                              |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| 1.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi tham quan học tập                              |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi tham quan học tập                              |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| 2.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi tham quan học tập                              |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |
| 1          | Học phí                                            |                      |
| 2          | Học thêm                                           |                      |
| 4          | Trông trẻ ngoài giờ hành chính                     |                      |
| 5          | Hỗ trợ nấu ăn                                      |                      |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>              |                      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>3.176.168.992</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
|            | Chi thanh toán cá nhân                             |                      |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                           |                      |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                               |                      |
|            | Chi khác                                           |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>3.176.168.992</b> |

|            |                                                                    |               |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                     | 1.768.539.224 |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                             | 1.768.539.224 |
|            | Chi Nghiệp vụ chuyên môn                                           |               |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                               |               |
|            | Chi khác                                                           |               |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                               | 1.407.629.768 |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                             |               |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                           |               |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                               | 798.048.000   |
|            | Chi khác                                                           | 609.581.768   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                                              |               |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                 |               |
| 1.1        | Dự án A                                                            |               |
| 1.2        | Dự án B                                                            |               |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                     |               |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                 |               |
| 1.1        | Dự án A                                                            |               |
| 1.2        | Dự án B                                                            |               |
|            | .....                                                              |               |
| <b>C</b>   | <b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>                                     |               |
| 1          | Mức thu nhập của CBQL                                              |               |
|            | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         |               |
|            | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        |               |
|            | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        |               |
| 2          | Mức thu nhập của giáo viên                                         |               |
|            | Mức cao nhất (đ/người/năm)                                         |               |
|            | Mức bình quân (đ/người/năm)                                        |               |
|            | Mức thấp nhất (đ/người/năm)                                        |               |
| <b>D</b>   | <b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>                                        |               |
| <b>1</b>   | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)                       |               |
| <b>2</b>   | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) |               |
| <b>3</b>   | Thực hiện chính sách cho học sinh                                  |               |
| 3.1        | Miễn giảm học phí                                                  |               |
| 3.2        | Hỗ trợ ăn trưa                                                     |               |
| 3.3        | Hỗ trợ chi phí học tập                                             |               |
| 3.4        | Học bổng                                                           |               |